

Số: 4660/2014/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 24 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục và giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với một số loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên; Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 1349/2012/QĐ-UBND ngày 10/5/2014 của UBND tỉnh về việc quy định danh mục và giá tối thiểu tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4623/TTr-STC-QLCS-GC ngày 19/11/2014 về việc đề nghị phê duyệt bổ sung danh mục và điều chỉnh giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với một số loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục và giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với một số loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; cụ thể như sau:

Số TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Vật liệu làm nguyên liệu xi măng		
1	Đá nung vôi, đá vôi sản xuất xi măng	1.000 đồng/m ³	85
2	Đá sét sản xuất xi măng	1.000 đồng/m ³	80
II	Khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt		
-	Quặng sắt Limonit hàm lượng 35%<Fe≤50%	1.000 đồng/tấn	450
-	Quặng sắt Limonit hàm lượng Fe> 50%	1.000 đồng/tấn	550
-	Quặng sắt Manhetit hàm lượng ≤ 35%	1.000 đồng/tấn	150
-	Quặng sắt Manhetit hàm lượng 35%<Fe<50%	1.000 đồng/tấn	550

Số TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Quặng sắt Manhetit hàm lượng $50\% < Fe \leq 60\%$	1.000 đồng/tấn	750
-	Quặng sắt Manhetit hàm lượng $> 60\%$	1.000 đồng/tấn	1.000
2	Quặng Manga:		
	Mangan có hàm lượng $< 17\%$	1.000 đồng/tấn	420
	Mangan có hàm lượng từ 17% đến 23%	1.000 đồng/tấn	500
	Mangan có hàm lượng từ 24% đến 30%	1.000 đồng/tấn	1.400
	Mangan có hàm lượng $> 30\%$	1.000 đồng/tấn	1.600

Giá tính thuế của các tài nguyên quy định nêu trên chưa bao gồm VAT.

Điều 2. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác, thu mua tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá có trách nhiệm kê khai tính thuế tài nguyên theo đúng quy định tại Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước. Giao Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa thông báo và hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác, thu mua tài nguyên trên địa bàn của tỉnh trong việc kê khai nộp thuế.

Khi giá bán của loại tài nguyên trên thị trường biến động cao hơn hoặc thấp hơn 20% so với giá quy định trên, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan khảo sát, lập phương án điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Thay thế, bổ sung danh mục và đơn giá quy định tại điểm 3 mục II; điểm 3 mục VI Bảng danh mục và giá tối thiểu tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 1349/2012/QĐ-UBND ngày 10/5/2012 của UBND tỉnh.

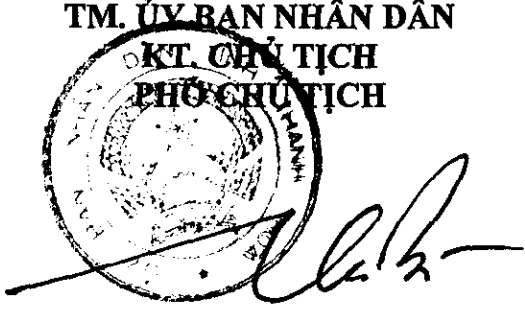
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thanh Hoá; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định (để thực hiện);
- Cục kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp (báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- Các Ủy viên UBND tỉnh;
- Tổng cục ĐC & KS Việt Nam;
- Lưu: VT, KTTT.

QDCD 14-016

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Xứng